

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN
LÔ 03 - 9A CỤM TTCN HAI BÀ TRUNG – HOÀNG MAI – HÀ NỘI
=====&=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2010

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- 1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất*
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (theo phương pháp trực tiếp)*
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31-3-2010	1-1-2010
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		485.465.942.867	430.202.033.825
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền		13.825.469.394	6.411.497.828
111	1 Tiền	3	13.825.469.394	6.411.497.828
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		237.986.294.810	153.986.975.022
131	1 Phải thu của khách hàng		197.490.426.268	150.643.008.124
132	2 Trả trước cho người bán		40.468.003.712	3.303.514.204
135	5 Các khoản phải thu khác	4	27.864.830	40.452.694
140	IV Hàng tồn kho		230.202.958.353	262.172.942.667
141	1 Hàng tồn kho	5	230.202.958.353	262.172.942.667
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V Tài sản ngắn hạn khác		3.451.220.310	7.630.618.308
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		713.261.074	125.571.486
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		2.574.664.255	7.413.791.301
154	3 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		67.678.377	-
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		95.616.604	91.255.521
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		89.980.301.057	90.714.786.605
220	II Tài sản cố định		74.403.717.614	74.704.679.803
221	1 Tài sản cố định hữu hình	7	50.921.317.874	52.513.836.063
222	- Nguyên giá		71.833.978.906	71.833.978.906
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20.912.661.032)	(19.320.142.843)
227	3 Tài sản cố định vô hình	8	9.174.188.643	9.174.188.643
228	- Nguyên giá		9.189.063.636	9.189.063.636
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(14.874.993)	(14.874.993)
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	14.308.211.097	13.016.655.097
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	10.484.817.421	10.484.817.421
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		10.484.817.421	10.484.817.421
260	V Tài sản dài hạn khác		5.091.766.022	5.525.289.381
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	11	4.093.436.014	4.501.480.900
262	2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		998.330.008	1.023.808.481
270	C TỔNG CỘNG TÀI SẢN		575.446.243.924	520.916.820.430

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31-3-2010	1-1-2010
300	A	NỢ PHẢI TRẢ	388.110.271.075	351.150.178.871
310	I	Nợ ngắn hạn	387.900.275.237	350.947.883.033
311	1	Vay và nợ ngắn hạn	12 177.345.980.026	183.750.828.155
312	2	Phải trả người bán	193.431.961.054	148.526.946.374
313	3	Người mua trả tiền trước	3.549.651.502	3.768.953.714
314	4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13 12.906.724.129	12.391.021.171
315	5	Phải trả người lao động	358.801.374	914.674.513
316	6	Chi phí phải trả	14 235.574.779	1.537.804.785
319	9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	15 71.582.373	57.654.321
330	II	Nợ dài hạn	209.995.838	202.295.838
333	3	Phải trả dài hạn khác	177.370.306	169.670.306
336	6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	32.625.532	32.625.532
400	B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	187.335.972.849	169.766.641.559
410	I	Vốn chủ sở hữu	16 185.305.344.879	167.576.852.926
411	1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110.000.000.000	110.000.000.000
412	6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	373.063.235	373.063.235
418	8	Quỹ dự phòng tài chính	9.791.849.734	9.791.849.734
420	10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	65.513.495.145	47.411.939.957
430	II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	2.030.627.970	2.189.788.633
431	1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.030.627.970	2.189.788.633
439	C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	-	-
440	C	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	575.446.243.924	520.916.820.430

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	31-3-2010	1-1-2010
5	Ngoại tệ các loại		
	- USD	552.291,06	231.987,04

Người lập



Đinh Thị Ngọc San

Kế toán trưởng



Trương Thị Thu Hiền

Lập, ngày 05 tháng 05 năm 2010

Quyền Giám đốc



Đỗ Văn Hợi

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý I năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	QI/2010	QI/2009	
01	1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	276.802.255.430	185.242.811.233
10	3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		276.802.255.430	185.242.811.233
11	4	Giá vốn hàng bán	18	248.784.244.449	178.001.104.820
20	5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.018.010.981	7.241.706.413
21	6	Doanh thu hoạt động tài chính	19	545.043.670	35.687.802
22	7	Chi phí tài chính	20	4.962.634.836	3.428.382.192
23		Trong đó: Chi phí lãi vay		4.062.094.388	
24	8	Chi phí bán hàng		400.032.252	258.190.571
25	9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.063.515.640	1.561.157.181
30	10	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		21.136.871.923	2.029.664.271
31	11	Thu nhập khác		24.324.165	8.160.769
32	12	Chi phí khác		304.219.251	124.780.538
40	13	Lợi nhuận khác		(279.895.086)	(116.619.769)
50	15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.856.976.837	1.913.044.502
51	15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	2.718.351.075	334.782.788
52	17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		25.478.473	(324.224.876)
60	18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.113.147.289	1.902.486.590
61	18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	-
62	18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		18.113.147.289	1.902.486.590
70	19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-

Người lập



Đinh Thị Ngọc San

Kế toán trưởng



Trương Thị Thu Hiền

Lập, ngày 05 tháng 05 năm 2010

Quyền Giám đốc



Đỗ Văn Hợ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý I năm 2010

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	QI/2010	QI/2009
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		220.994.892.164	92.006.081.703
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(89.649.440.649)	(122.977.172.987)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(1.660.136.852)	(1.297.359.767)
04	4 Tiền chi trả lãi vay		(4.068.152.514)	(729.486.776)
05	5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(605.690.913)	
06	6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.224.628.806	21.511.859.124
07	7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.341.124.014)	(5.920.912.089)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		130.894.976.028	(17.406.990.792)
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
	3 Chi tiền lãi cho vay, mua các CC của đơn vị khác		-	1.109.180
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	0
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	3.431
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	1.112.611
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	0
32	2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		745.185.706	32.079.294.947
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(124.226.190.168)	(9.726.369.438)
35	5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	0
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(123.481.004.462)	22.352.925.509
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.413.971.566	4.947.047.328
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.411.497.828	14.974.158.982
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	13.825.469.394	19.921.206.310

Người lập



Đinh Thị Ngọc San

Kế toán trưởng



Trương Thị Thu Hiền

Lập, ngày 05 tháng 05 năm 2010

Quyền Giám đốc



Đỗ Văn Hợi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

Trụ sở của Công ty tại: Lô 03-9A, KCN Hai Bà Trưng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Các công ty con tại thời điểm 31/03/2010, bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Thôn Nghĩa Trai, Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên

Các công ty liên doanh tại thời điểm 31/03/2010, bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Thôn Bắc Hà, Xã Bắc Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000545 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 05 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 08 tháng 02 năm 2007, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu là vật tư, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất công, nông nghiệp, xây dựng và ngành nước);
- Sửa chữa, lắp đặt và bảo hành các sản phẩm công ty kinh doanh;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ ngành xây dựng;
- Sản xuất tấm lợp kim loại, sản xuất cấu kiện thép hình, khung nhà tiền chế;
- Mua bán nguyên liệu nhựa và sản xuất các sản phẩm nhựa phục vụ xây dựng, sản xuất và tiêu dùng;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường), chợ và siêu thị;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Mua bán ô tô, phụ tùng ô tô, dịch vụ sửa chữa ô tô và vận tải hành khách;
- Sản xuất, buôn bán đồ gỗ nội thất;
- Cho thuê văn phòng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đến thời điểm 31/03/2010, Công ty liên doanh vẫn đang trong quá trình thành lập và chưa có Báo cáo kiểm toán, Ban giám đốc nhận thấy không có bất cứ điều chỉnh trọng yếu nào liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 15	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo Giấy Chứng nhận Ưu đãi đầu tư số 09/UĐĐT-UB ngày 05/03/2004, Công ty con được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo kể từ khi Công ty con có thu nhập chịu thuế đầu tiên (Công ty con có thu nhập chịu thuế từ năm 2007) và chỉ được ưu đãi về thuế TNDN đối với hoạt động sản xuất của Công ty con.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3 . TIỀN

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	211.465.000	256.458.000
Tiền gửi ngân hàng	13.024.004.394	5.755.039.828
Tiền đang chuyển	590.000.000	400.000.000
Cộng	13.825.469.394	6.411.497.828

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu khác	27.864.830	40.452.694
Cộng	27.864.830	40.452.694

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	134.280.029.993	161.608.601.079
Thành phẩm	17.007.999.670	15.689.054.565
Hàng hoá	78.914.928.690	84.823.334.275
Công cụ dụng cụ		51.952.748
Cộng giá gốc hàng tồn kho	230.202.958.353	262.172.942.667

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	20.319.009.975	35.651.882.311	15.719.651.292	143.435.328	-	71.833.978.906
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	20.319.009.975	35.651.882.311	15.719.651.292	143.435.328	-	71.833.978.906
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	5.516.481.421	10.946.954.397	2.743.468.187	113.238.838	-	19.320.142.843
2. Số tăng trong năm	29.234.844	1.371.191.949	181.426.507	10.664.889	-	1.592.518.189
- Trích khấu hao	29.234.844	1.371.191.949	181.426.507	10.664.889	-	1.592.518.189
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	5.545.716.265	12.318.146.346	2.924.894.694	123.903.727	-	20.912.661.032
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	14.802.528.554	24.704.927.914	12.976.183.105	30.196.490	-	52.513.836.063
2. Cuối năm	14.773.293.710	23.333.735.965	12.794.756.598	19.531.601	-	50.921.317.874

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	9.168.563.636	20.500.000	9.189.063.636
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	9.168.563.636	20.500.000	9.189.063.636
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	14.874.993	14.874.993
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Trích khấu hao	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	14.874.993	14.874.993
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	9.168.563.636	5.625.007	9.174.188.643
2. Cuối năm	9.168.563.636	5.625.007	9.174.188.643

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	12.914.769.383	12.914.769.383
- Công trình đền lừ	4.526.696.703	4.526.696.703
- Xây dựng xưởng Hải Phòng	20.000.000	20.000.000
- Nhà xưởng 5	8.368.072.680	8.368.072.680
Mua sắm tài sản cố định	1.393.441.714	101.885.714
- Tài sản khác	1.393.441.714	101.885.714
Cộng	14.308.211.097	13.016.655.097

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	10.484.817.421	10.484.817.421
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	10.484.817.421	10.484.817.421
Cộng	10.484.817.421	10.484.817.421

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/03/2010 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	tỷ lệ vốn góp đăng ký	Tỷ lệ vốn thực tế	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	TP Hải Phòng	71,43%	50%	SX & TM

Tên công ty	Giá gốc khoản đầu tư	Điều chỉnh theo lợi ích của công ty liên doanh	Giá trị khoản đầu tư tại 31/03/2010
10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	10,500,000,000		10.484.817.421
		31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình (*)		2.102.448.359	2.159.245.793
Chi phí lập dự án mở rộng sản xuất		2.272.725	
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		309.942.547	91.652.775
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn		1.581.090.170	2.158.071.532
Chi phí trả trước dài hạn khác		97.682.213	92.510.800
Cộng		4.093.436.014	4.501.480.900
11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn		177.345.980.026	183.750.828.155
- Vay ngân hàng		171.606.491.459	179.075.504.397
- Vay đối tượng khác		5.739.488.567	4.675.323.758
Cộng		177.345.980.026	183.750.828.155
12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa			8.186.839
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		488.253.056	2.087.763.902
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		12.414.473.363	10.290.221.100
Thuế TNCN		3.997.710	4.849.330
Cộng		12.906.724.129	12.391.021.171

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2010</u> VND	<u>01/01/2010</u> VND
Chi phí phải trả	<u>235.574.779</u>	<u>1.537.804.785</u>
Cộng	<u>235.574.779</u>	<u>1.537.804.785</u>

**14 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả
tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<u>31/03/2010</u> VND	<u>01/01/2010</u> VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>998.330.008</u>	<u>1.023.808.481</u>
	<u>998.330.008</u>	<u>1.023.808.481</u>

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	-	9.791.849.734	-	119.791.849.734
Tăng vốn trong năm trước	-	-	373.063.235	47.864.107.870	48.237.171.105
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	373.063.235	-	373.063.235
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	452.167.913	452.167.913
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	452.167.913	452.167.913
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	-	10.164.912.969	47.411.939.957	167.576.852.926
Tăng vốn trong năm nay (*)	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	18.113.147.289	18.113.147.289
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Giảm khác (**)	-	-	-	11.592.101	-
Số dư cuối năm nay	110.000.000.000	-	9.791.849.734	65.513.495.145	185.305.344.879

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm
Vốn góp của đối tượng khác	100,00%	110.000.000.000	100,00%	110.000.000.000
Cộng	100%	110.000.000.000	100%	110.000.000.000

b)	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Cuối quý VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
	Vốn góp của đối tượng khác	100,00%	110.000.000.000	100,00%	110.000.000.000
	Cộng	100%	110.000.000.000	100%	110.000.000.000
c)	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		110.000.000.000	110.000.000.000	
	- <i>Vốn góp đầu năm</i>		110.000.000.000	110.000.000.000	
	- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		-	-	
	- <i>Vốn góp cuối năm</i>		110.000.000.000	110.000.000.000	
	Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-	
	- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		-	-	
	- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>		-	-	
e)	Các quỹ công ty		31/03/2010 VND	01/01/2010 VND	
	Quỹ dự phòng tài chính		9.791.849.734	9.791.849.734	
	Cộng		9.791.849.734	9.791.849.734	
17	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Quý I/2010 VND	Quý I/2009 VND	
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		276.802.255.430	185.242.811.233	
	Cộng		276.802.255.430	185.242.811.233	
18	GIÁ VỐN HÀNG BÁN		Quý I/2010 VND	Quý I/2009 VND	
	Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá		248.784.244.449	178.001.104.820	
	Cộng		248.784.244.449	178.001.104.820	
19	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		Quý I/2010 VND	Quý I/2009 VND	
	Doanh thu hoạt động tài chính		545.043.670	35.687.802	
	Cộng		545.043.670	35.687.802	

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2010 VND	Quý I/2009 VND
Chi phí tài chính	4.962.634.836	3.428.382.192
Cộng	4.962.634.836	3.428.382.192

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2010 VND	Quý I/2009 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	2.718.351.075	334.782.788
Cộng	2.718.351.075	334.782.788

LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý I/2010 VND	Quý I/2009 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	18.113.147.289	1.902.486.590

Lợi nhuận quý 1/2010 tăng so với quý 1/2009 do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu quý 1/2010 cao hơn quý 1/2009 tăng.
- Do đầu năm 2010 giá thép trên thị trường có biến động tăng giá, các thành phẩm bán ra quý 1/2010 một số do nguồn đầu vào tồn kho có giá vốn thấp.

22 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty liên doanh	10.484.817.421	10.484.817.421

Người lập



Đinh Thị Ngọc San

Kế toán trưởng



Trương Thị Thu Hiền

